

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1016/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị tính: ha Diện tích theo đơn vị hành chính		
				TT Thanh Hà	Xã Hồng Lạc	Xã Việt Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+24)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,09	233,74	482,86	311,06
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.568,46	68,76	255,28	88,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.568,27</i>	<i>68,76</i>	<i>255,28</i>	<i>88,25</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	238,72	4,45	10,49	19,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.707,98	158,03	202,74	194,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	222,71	1,67	14,35	9,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,22	0,83	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.320,73	293,44	371,94	268,08
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,89	1,49	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,46	1,38	0,04	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,63	4,53	12,66	2,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,90	0,04	9,97	3,97
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	16,05	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.138,36	112,00	158,33	165,19
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.057,33	71,25	82,37	54,03
-	Đất thủy lợi	DTL	742,58	13,88	58,56	45,14
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	20,71	5,03	2,05	1,13
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,32	1,98	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,56	9,01	3,37	1,59
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	41,61	4,42	2,65	0,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,83	0,05	0,11	0,14
-	Đất ct bưu chính viễn thông	DBV	1,04	0,15	0,04	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62,04	0,33	0,53	54,42
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,52	1,24	2,34	0,64
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	101,98	4,40	3,98	3,98
-	Đất chợ	DCH	18,85	0,27	2,21	3,17
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,06	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,82	2,98	1,72	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.585,60	-	126,93	58,29
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	127,77	127,77	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,68	5,31	0,51	0,66
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,47	1,77	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,12	0,39	0,18	0,09
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.222,70	33,83	61,71	36,53
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,86	1,08	- 0,10	0,07
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	0,86	-	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo đơn vị hành chính				
		Xã Tân Việt	Xã Cẩm Chế	Xã Thanh An	Xã Thanh Lang	Xã Liên Mạc
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	454,16	312,35	308,15	487,00	480,01
	<i>Trong đó:</i>					

1.1	Đất trồng lúa	202,52	44,72	80,24	19,01	1,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>202,52</i>	<i>44,53</i>	<i>80,24</i>	<i>19,01</i>	<i>1,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,55	0,10	5,57	18,65	3,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	229,32	265,13	204,01	446,92	469,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	21,77	2,40	16,93	2,42	5,85
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	1,40	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	266,32	312,53	194,43	330,84	246,77
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,22	1,81	0,49	0,54	0,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,49	6,99	3,51	0,52	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	86,37	110,89	68,56	137,26	107,36
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>51,41</i>	<i>59,33</i>	<i>31,77</i>	<i>36,64</i>	<i>53,35</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>19,77</i>	<i>29,03</i>	<i>27,89</i>	<i>89,76</i>	<i>39,98</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,80</i>	<i>1,72</i>	<i>0,36</i>	<i>0,43</i>	<i>0,35</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,27</i>	<i>0,09</i>	<i>0,14</i>	<i>0,22</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>2,35</i>	<i>5,70</i>	<i>1,84</i>	<i>2,54</i>	<i>1,55</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>2,29</i>	<i>8,56</i>	<i>1,71</i>	<i>1,93</i>	<i>1,77</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,08</i>	<i>0,17</i>	<i>0,06</i>	<i>0,40</i>	<i>0,49</i>
-	<i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>	<i>0,05</i>	<i>0,06</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>0,98</i>	<i>0,18</i>	-	<i>0,40</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>1,41</i>	<i>1,14</i>	<i>0,96</i>	<i>1,09</i>	<i>1,84</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>4,29</i>	<i>4,35</i>	<i>3,80</i>	<i>3,54</i>	<i>5,12</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>2,67</i>	<i>0,57</i>	-	<i>0,28</i>	<i>2,36</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	10,82	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,71	1,25	-	0,03	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	117,85	152,09	92,65	143,38	116,51
2.12	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,64	0,18	0,28	0,25	0,49
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,37	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,46	0,58	0,88	1,00	0,64
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	54,32	26,93	28,16	47,96	21,28
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,25	0,61	- 0,10	- 0,10	0,21
2.18	phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo đơn vị hành chính					
		Xã Thanh Xuân	Xã Tân An	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Xá	Xã Thanh Thủy
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	435,22	330,83	510,71	145,94	302,96	322,95
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	-	55,24	259,67	-5,30	40,84	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	55,24	259,67	- 5,30	40,84	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,57	0,63	17,48	2,73	0,07	2,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	336,26	267,87	226,79	147,22	258,42	318,81
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	96,39	7,09	6,61	1,09	3,62	1,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	0,15	0,20	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	280,03	296,49	403,43	229,95	187,93	212,51
	<i>Trong đó:</i>			-			
2.1	Đất quốc phòng	-	0,03	-	0,27	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	0,13	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,59	8,92	7,14	2,09	0,01	6,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	11,00	15,96	-	1,52	1,46
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	-	-	0,25	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	82,48	102,20	114,83	51,53	63,58	76,09
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	37,72	61,61	58,64	35,08	26,35	35,09
-	<i>Đất thủy lợi</i>	36,91	23,17	39,25	4,95	26,90	28,69
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,35	2,41	0,28	1,44	0,53	0,56
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,29	0,43	0,23	0,08	0,11	0,15
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	1,94	3,51	3,18	3,04	1,66	1,90
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	1,25	2,86	1,86	1,82	0,93	0,53
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,38	0,24	0,07	0,15	0,11	1,42
-	<i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>	0,03	0,33	-	0,02	0,02	0,07
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	0,13	0,40	0,95	-	0,15	0,05
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	0,29	1,10	0,94	1,02	1,53	0,86
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	3,19	5,35	6,17	3,92	5,28	5,07
-	<i>Đất chợ</i>	-	0,78	3,26	-	-	1,70
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	3,98	5,26
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	2,57	0,25	1,99	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	121,72	121,96	123,59	133,99	87,13	97,33
2.12	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17	0,49	0,70	1,57	0,26	0,38
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,34	0,12	0,20	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,47	0,62	0,35	0,61	0,64	0,52
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	74,70	48,17	139,75	37,69	30,43	21,77
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	- 0,10	0,18	0,35	-	0,37	3,16
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo đơn vị hành chính					
		Xã An Phượng	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quang	Xã Thanh Cường	Xã Thanh Hồng	Xã Vĩnh Lập
(1)	(2)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	624,14	379,66	661,86	223,73	420,37	323,39
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	92,60	-	40,63	68,18	106,09	150,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>92,60</i>	<i>-</i>	<i>40,63</i>	<i>68,18</i>	<i>106,09</i>	<i>150,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54,54	-	76,07	5,87	12,71	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	460,51	378,19	534,59	144,61	300,99	164,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5,84	1,47	10,58	5,06	0,58	8,18
1.5	Đất nông nghiệp khác	10,64	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	459,31	281,06	616,36	347,86	396,07	325,39
	<i>Trong đó:</i>						-
2.1	Đất quốc phòng	2,46	-	0,04	0,02	-	3,59
2.2	Đất an ninh	9,80	-	0,11	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,19	0,81	2,18	0,19	0,85	1,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,10	0,09	1,39	2,72	0,16	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	15,80	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	124,10	66,41	153,03	99,55	143,12	115,45
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>62,31</i>	<i>29,88</i>	<i>61,52</i>	<i>59,42</i>	<i>82,41</i>	<i>67,15</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>49,53</i>	<i>27,56</i>	<i>65,68</i>	<i>28,29</i>	<i>47,74</i>	<i>39,93</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,41</i>	<i>0,54</i>	<i>1,21</i>	<i>0,51</i>	<i>0,14</i>	<i>0,47</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,18</i>	<i>0,15</i>	<i>0,42</i>	<i>0,53</i>	<i>0,32</i>	<i>0,19</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>3,70</i>	<i>2,18</i>	<i>4,34</i>	<i>3,07</i>	<i>2,93</i>	<i>1,15</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,89</i>	<i>1,51</i>	<i>2,47</i>	<i>1,78</i>	<i>0,94</i>	<i>0,72</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,12</i>	<i>0,17</i>	<i>0,43</i>	<i>0,05</i>	<i>0,11</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,05</i>	-	-	<i>0,03</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>0,60</i>	<i>0,32</i>	<i>1,22</i>	<i>0,24</i>	<i>0,36</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>0,44</i>	<i>0,59</i>	<i>2,16</i>	-	<i>0,12</i>	<i>0,82</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>5,65</i>	<i>3,36</i>	<i>12,82</i>	<i>5,46</i>	<i>7,70</i>	<i>4,55</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>0,23</i>	<i>0,10</i>	<i>0,71</i>	<i>0,20</i>	<i>0,33</i>	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	0,18	0,13	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	173,77	158,17	281,46	181,44	196,98	100,36
2.12	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,91	0,49	1,27	0,28	0,54	0,31
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	0,50	0,18	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,53	0,34	0,85	0,49	1,05	0,40
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	115,94	51,27	174,86	62,98	50,95	103,48

2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,72	2,97	0,98	-	2,29	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích theo đơn vị hành chính					
				TT Thanh Hà	Xã Hong Lac	Xã Viet Hong	Xã Tan Viet	Xã Cam Che	Xã Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	339,17	60,71	36,86	25,34	12,83	33,74	2,41
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	92,62	17,59	6,03	18,83	4,81	2,46	0,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>92,62</i>	<i>17,59</i>	<i>6,03</i>	<i>18,83</i>	<i>4,81</i>	<i>2,46</i>	<i>0,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,83	0,50	1,34	1,09	-	-	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	232,45	42,62	29,28	5,22	8,02	31,28	0,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,27	-	0,20	0,20	-	-	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,46	6,01	3,76	3,85	1,24	3,83	0,60
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	0,42	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07	-	-	-	-	0,07	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	13,05	1,13	0,96	1,02	1,24	1,28	0,50
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7,41</i>	<i>0,54</i>	<i>0,46</i>	<i>0,51</i>	<i>0,58</i>	<i>0,66</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,54</i>	<i>0,49</i>	<i>0,50</i>	<i>0,51</i>	<i>0,67</i>	<i>0,62</i>	-
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	-	<i>0,00</i>	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,09</i>	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,55</i>	-	-	-	-	-	<i>0,30</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,36</i>	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	-	-	-	-	0,03	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-

2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,24	4,40	2,71	2,73	-	2,45	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	-	0,10	0,10	-	-	0,10
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo đơn vị hành chính						
		Xã Thanh Lang	Xã Liên Mạc	Xã Thanh Xuân	Xã Tân An	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Xá
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	4,64	8,64	5,43	41,87	13,48	19,08	8,66
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	0,43	1,37	-	18,17	9,18	4,76	0,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,43</i>	<i>1,37</i>	<i>-</i>	<i>18,17</i>	<i>9,18</i>	<i>4,76</i>	<i>0,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,49	-	1,00	0,02	0,54	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,52	7,14	4,13	23,68	3,67	14,33	8,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,20	0,14	0,30	-	0,09	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	0,55	0,52	0,91	1,71	1,07	1,14	0,03
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	0,45	0,47	0,81	1,46	1,00	-	0,03
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,20</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,70</i>	<i>0,70</i>		<i>0,03</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>	<i>0,61</i>	<i>0,68</i>	<i>0,30</i>		<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>-</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	-	0,05	-	0,25	0,07	0,19	-
2.12	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	0,95	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,10	-	0,10	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo đơn vị hành chính						
		Xã Thanh Thủy	Xã An Phượng	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quang	Xã Thanh Cường	Xã Thanh Hồng	Xã Vĩnh Lập
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	12,16	16,83	3,49	9,19	8,50	4,42	10,91
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	-	1,02	-	1,06	3,18	-	3,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	1,02	-	1,06	3,18	-	3,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	1,00	-	0,71	0,10	0,70	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12,16	14,75	3,49	7,31	5,22	3,22	5,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	0,06	-	0,11	-	0,50	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	0,76	0,98	0,55	0,84	0,09	0,00	0,01
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	0,76	0,57	0,50	0,80	0,05	0,00	0,01
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	0,48	0,50	0,50	0,80	0,05	0,00	0,01
-	<i>Đất thủy lợi</i>	-	0,07	-	-	-	0,00	-
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	0,28	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	-	0,41	0,05	0,04	0,04	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Hà	Xã Hồng Lạc	Xã Việt Hồng	Xã Tân Việt	Xã Cẩm Ché
(1)	(2)	(3)	(4)=5+...+24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	402,54	63,33	45,82	27,55	15,77	40,67
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	128,52	18,46	13,03	20,67	7,45	7,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	128,52	18,46	13,03	20,67	7,45	7,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,28	0,50	1,34	1,09	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	246,33	44,37	31,25	5,59	8,32	32,92
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,41	-	0,20	0,20	-	0,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,84	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,34	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	5,50	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,03	0,85	0,24	-	0,24	0,37

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo đơn vị hành chính							
		Xã Thanh An	Xã Thanh Lang	Xã Liên Mạc	Xã Thanh Xuân	Xã Tân An	Xã Thanh Hải	Xã Thanh Khê	Xã Thanh Xá
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2,41	4,65	8,64	5,43	57,65	17,29	20,02	8,66
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	0,27	0,43	1,37	-	32,21	12,60	5,01	0,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,27	0,43	1,37	-	32,21	12,60	5,01	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,04	2,49	-	1,00	0,02	0,84	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,90	1,53	7,14	4,13	25,43	3,67	15,01	8,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,20	0,20	0,14	0,30	-	0,18	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-

2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất N. nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,30	0,25	0,06	-	0,73	0,21	0,30	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo đơn vị hành chính						
		Xã Thanh Thủy	Xã An Phượng	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quang	Xã Thanh Cường	Xã Thanh Hồng	Xã Vĩnh Lập
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	16,37	29,98	3,49	9,99	8,67	4,71	11,46
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	-	1,02	-	1,66	3,19	-	3,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	1,02	-	1,66	3,19	-	3,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	14,15	-	0,71	0,10	0,70	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16,37	14,75	3,49	7,51	5,38	3,51	6,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	-	0,06	-	0,11	-	0,50	0,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	6,84	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	1,34	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	5,50	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,14	-	-	0,28	0,03	-	-

4. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Hà.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản